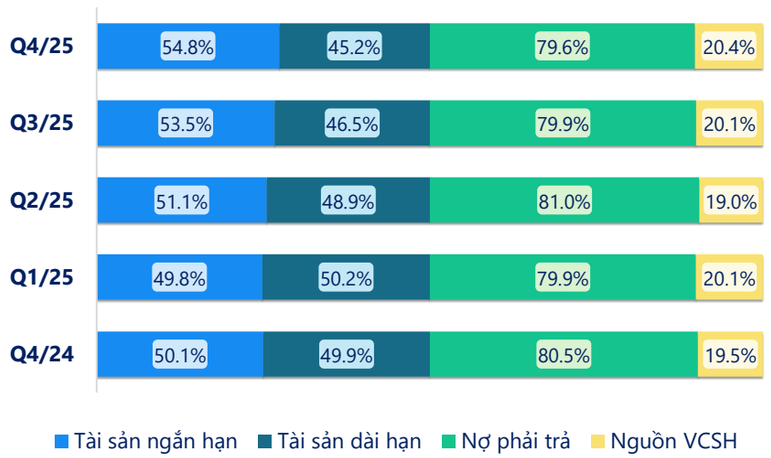
FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	52,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	78,039
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,484
SL cổ phiếu LH	242,112,943
KLGD BQ 20 phiên (CP)	304,030
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,735
P/E	9.4
EPS	5,601

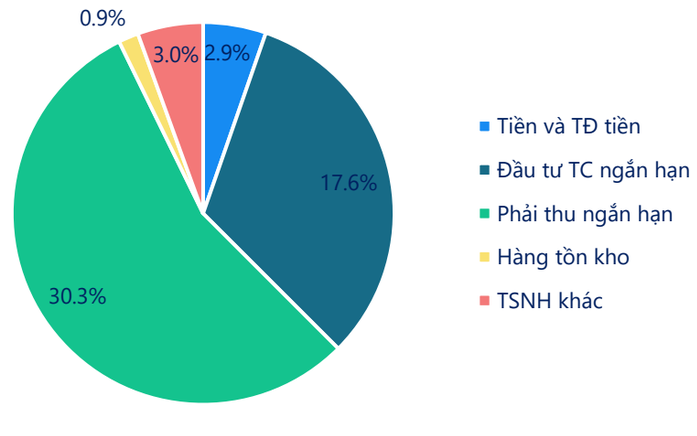
	YTD	1T	3T	6T
SIP	-24.2%	-5.9%	-2.6%	-14.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



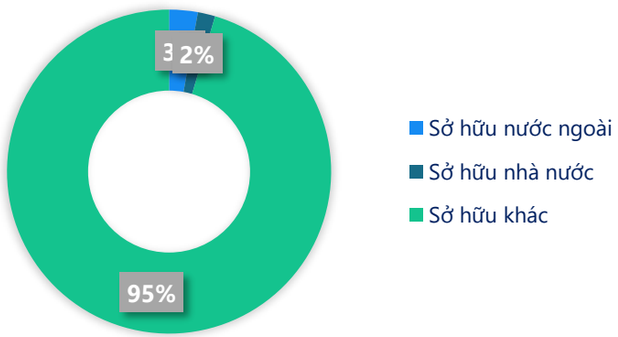
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



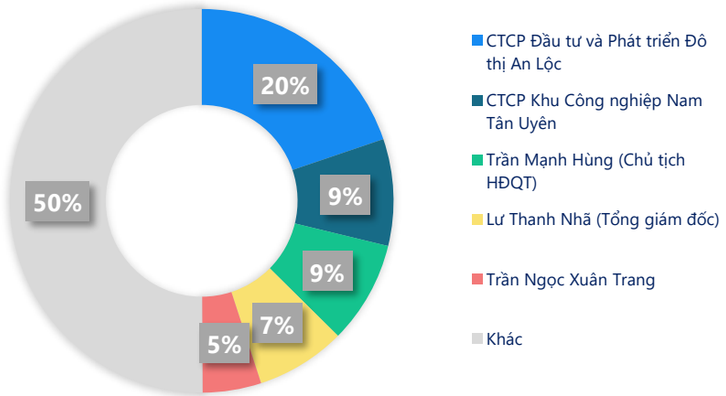
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



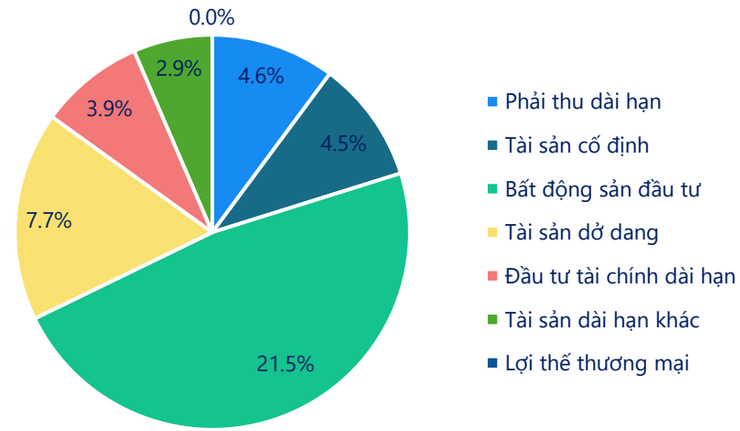
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

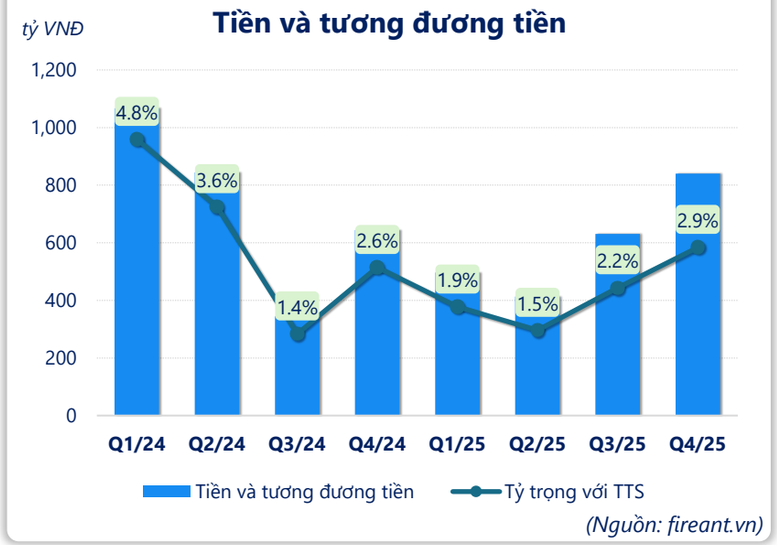


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

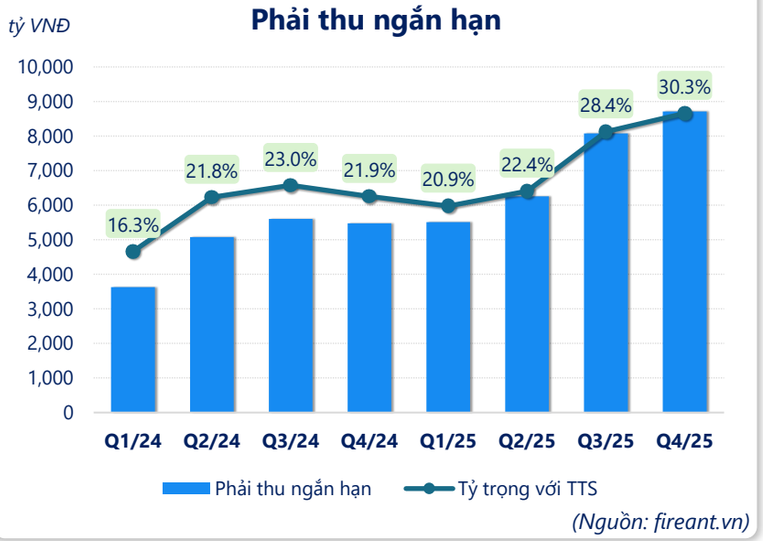
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Tiền và tương đương tiền



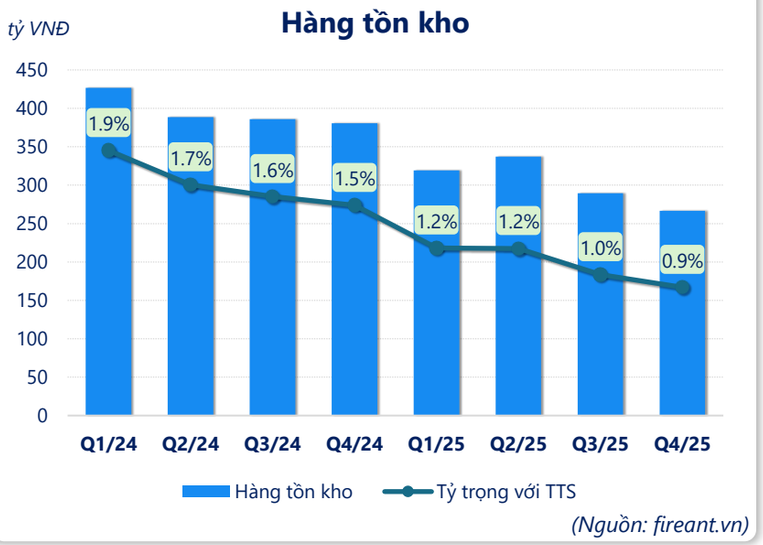
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



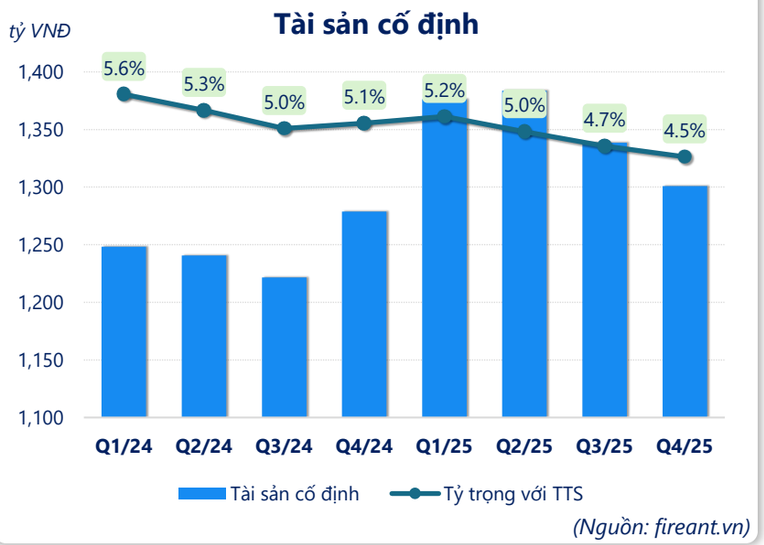
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



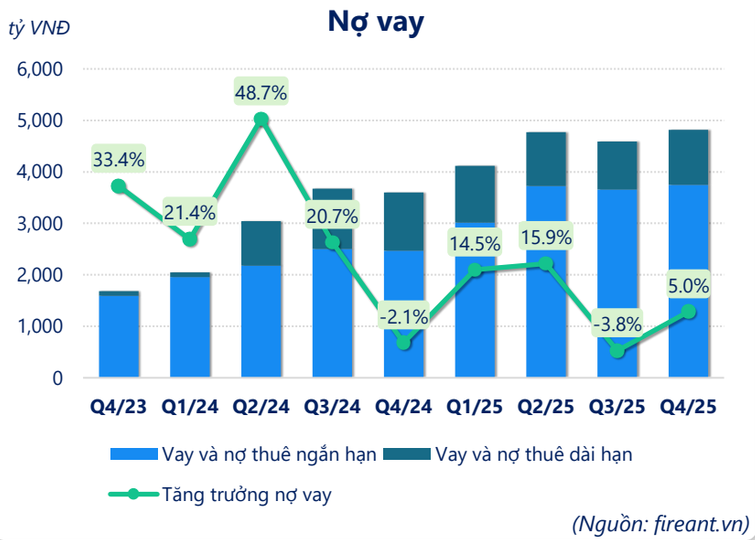
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



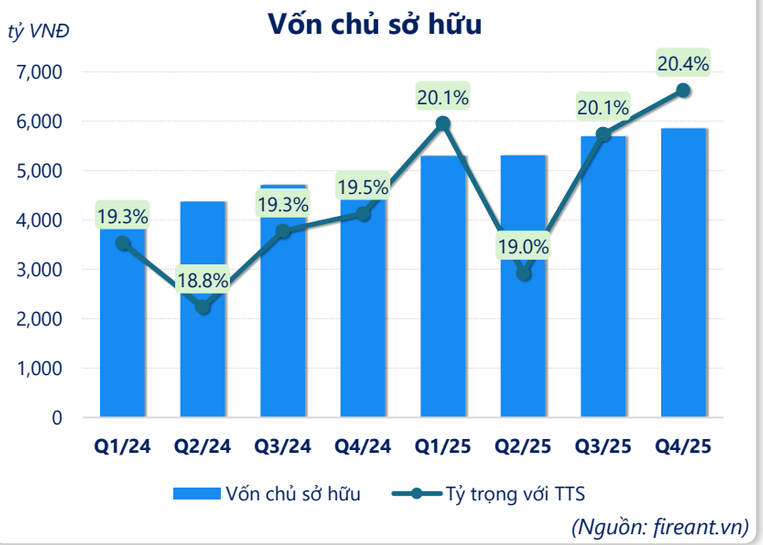
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

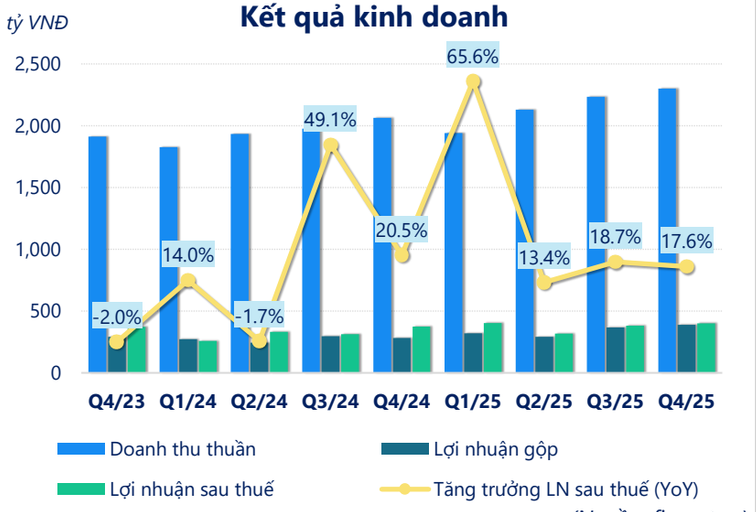


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

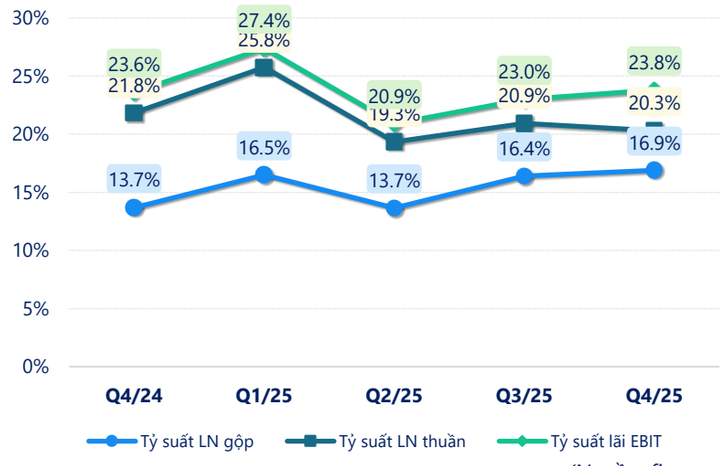
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Kết quả kinh doanh



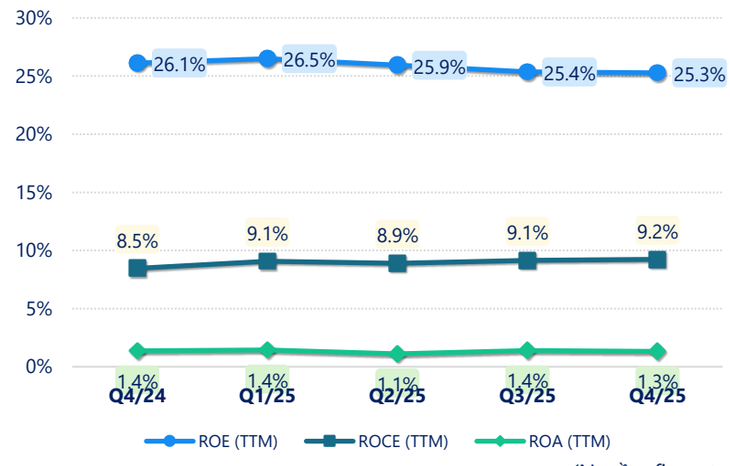
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



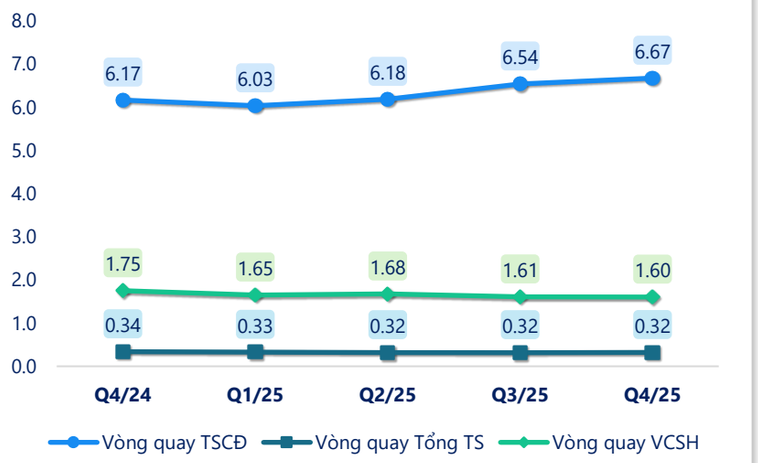
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



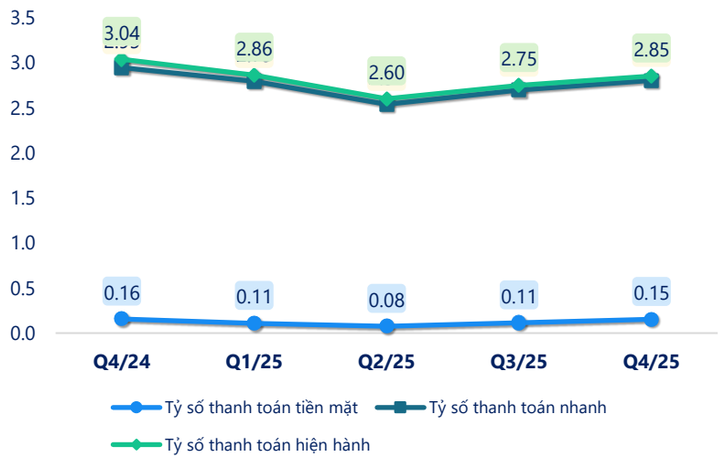
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



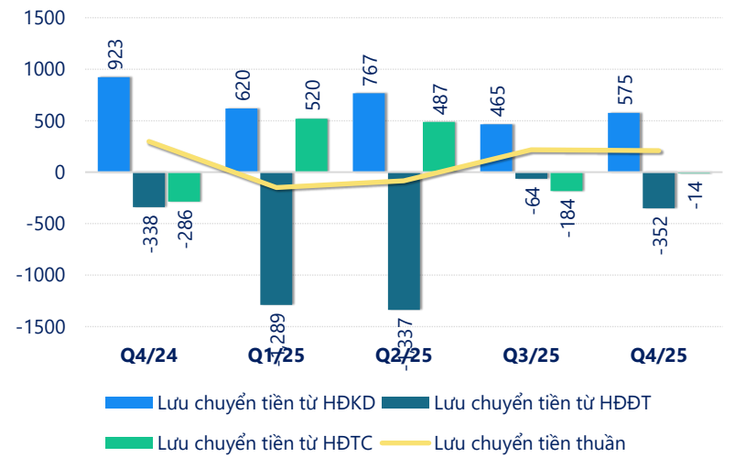
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,746**	**25,053**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	15,762	11,917	32.3%
Tiền và tương đương tiền	840	646	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,071	5,244	-3.3%
Phải thu ngắn hạn	8,711	4,853	79.5%
Hàng tồn kho	267	322	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	873	852	2.5%
Tài sản dài hạn	**12,984**	**13,136**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	1,318	1,307	0.8%
Tài sản cố định	1,301	1,308	-0.6%
Bất động sản đầu tư	6,185	5,878	5.2%
Tài sản dở dang	2,225	2,380	-6.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,115	1,190	-6.3%
Tài sản dài hạn khác	**840**	**1,072**	**-21.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,891	20,185	13.4%
Nợ ngắn hạn	**5,523**	**4,144**	**33.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,747	2,466	52.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	241	-39.8%
Nợ dài hạn	17,368	16,042	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,071	1,132	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,855**	**4,868**	**20.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,855**	**4,868**	**20.3%**
Vốn điều lệ	2,421	2,105	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,064	1,941	2,129	2,234	2,299
Giá vốn hàng bán	1,782	1,621	1,839	1,867	1,911
Lợi nhuận gộp	282	320	291	366	389
Doanh thu HĐTC	230	233	212	174	183
Chi phí TC	41.5	43.5	63.4	45.4	67.7
Chi phí lãi vay	25.1	32.3	39.1	45.6	44.2
LN trong công ty LKLD	12.9	14.9	3.32	28.0	14.5
Chi phí bán hàng	8.82	3.40	6.83	37.0	28.4
Chi phí QLDN	24.4	21.8	24.1	18.3	23.3
LN thuần từ HĐKD	451	500	412	467	467
Lợi nhuận khác	11.4	-0.44	-5.81	0.58	36.4
LN trước thuế	462	499	406	468	503
Lợi nhuận sau thuế	376	402	318	382	400
LNST của CĐ cty mẹ	317	351	285	366	354

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	923	620	767	465	575
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-338	-1,289	-1,337	-63.6	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-286	520	487	-184	-13.9
Tiền đầu kỳ	345	646	496	413	631
Lưu chuyển tiền thuần	**298**	**-149**	**-83.5**	**218**	**209**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	644	496	413	631	840

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic